

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG
Địa chỉ : 9 Lê Lợi, P1, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
MST : 3500813640
Điện thoại : 0254-3513267 - Fax : 0254-3563738

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2020

(TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/04/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		887.592.417	1.508.272.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	302.504.384	1.045.108.353
1. Tiền	111		302.504.384	1.045.108.353
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.893.403	229.348.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	409.893.403	226.476.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3		2.872.434
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	47.054.242	47.054.242
1. Hàng tồn kho	141		47.054.242	47.054.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.140.388	186.761.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	60.211.558	118.832.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	67.928.830	67.928.830
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.866.683.178	112.303.629.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.625.590.325	3.625.590.325
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	2.871.520.325	2.871.520.325
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	754.070.000	754.070.000
II. Tài sản cố định	220		106.149.112.461	108.571.746.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	106.009.478.991	108.424.439.451
- Nguyên giá	222		163.272.378.986	163.525.325.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.262.899.995)	(55.100.886.429)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	139.633.470	147.307.485
- Nguyên giá	228		290.555.764	290.555.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.922.294)	(143.248.279)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		91.980.392	106.292.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	91.980.392	106.292.351
2. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.754.275.595	113.811.902.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/04/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.687.570.249	26.607.399.291
I. Nợ ngắn hạn	310		10.123.225.661	10.043.054.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	428.545.875	438.205.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	32.254.473	23.179.316
4. Phải trả người lao động	314		63.964.423	83.094.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	324.063.684	204.368.111
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.435.483	22.585.483
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	120.179.873	121.839.948
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9.149.781.850	9.149.781.850
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		16.564.344.588	16.564.344.588
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.115.000.000	2.115.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	14.449.344.588	14.449.344.588
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.066.705.346	87.204.503.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	84.066.705.346	87.204.503.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(48.933.294.654)	(45.795.496.919)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45.795.496.919)	(42.796.969.284)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.137.797.735)	(2.998.527.635)
II. Nguồn kinh phí	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.754.275.595	113.811.902.372

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Nguyễn Thị Lam



Tạ Thị Hồng Nguyễn

Nguyễn Thị Lam

Nguyễn Sơn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		909.730.149	1.684.050.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	909.730.149	1.684.050.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.892.318.223	3.183.073.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.982.588.074)	(1.499.023.811)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	51.112	87.911.631
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	494.293.417	521.840.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		494.293.417	521.840.708
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	58.931.551	165.730.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	506.563.099	900.944.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.042.325.029)	(2.999.627.629)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	217.003.918	440.509.979
12. Chi phí khác	32	VI.8	312.476.624	439.409.985
13. Lợi nhuận khác	40		(95.472.706)	1.099.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.137.797.735)	(2.998.527.635)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.137.797.735)	(2.998.527.635)
18. Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(238)	(227)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn

Nguyễn Thị Lam



Nguyễn Sơn Nam

Tạ Thị Hồng Nguyên

Nguyễn Thị Lam

Nguyễn Sơn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2/2020 - Tại ngày 30/06/2020

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.035.611.697	2.824.244.523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.134.276.174)	(1.701.822.964)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(188.144.740)	(442.419.629)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(377.292.325)	(480.104.901)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.674.834	301.228.298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.228.373)	(363.553.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(742.655.081)	137.571.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.112	1.909.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.112	1.909.398
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			5.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(5.629.956.370)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(629.956.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(742.603.969)	(490.475.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.045.108.353	1.535.583.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		302.504.384	1.045.108.353

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Nguyễn Thị Lam



Nguyễn Sơn Nam

Tạ Thị Hồng Nguyễn

Nguyễn Thị Lam

Nguyễn Sơn Nam

Đơn vị : CTY CP ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B - 09/ DN

Địa chỉ : Số 9 Lê Lợi, P1, TP Vũng Tàu

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Mã số thuế: 3500813640

ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

I- Đặt điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty Cổ Phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ cho thuê mặt bằng
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động:

8

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
 - Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm phát sinh.
- 2 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- 3 - Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận trực tiếp vào chi phí hoạt động kinh doanh

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán 30/06/2020:

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
TÀI SẢN		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	887.593.091	1.508.272.833
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	302.504.384	1.045.108.353
1. Tiền	302.504.384	1.045.108.353
- Tiền mặt	120.383.970	724.652.658
- Tiền gửi ngân hàng	181.933.414	320.309.695
- Tiền đang chuyển	187.000	146.000
2. Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <=3 tháng	-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	409.894.077	229.349.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	409.894.077	226.476.723
- CTy TNHH Profitness	103.830.643	77.805.972
- NGÂN HÀNG TMCP DẦU KHÍ TOÀN CẦU - CN VŨNG TÀU	1.078.098	1.259.434
- CN Công Ty Cổ Phần Powerbowl Chi Nhánh 3	85.036.336	25.080.467
- Công Ty CP SPeedbowl - CN Vũng Tàu	8.321.265	16.428.270
- CN CTY TNHH CJ CGV VIỆT NAM TẠI TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	75.564.791	101.850.433
- Cty TNHH Cao Nhung Anh	121.372.830	882.265
- Cao Vũ Đức Minh	2.423.014	2.471.121
- Công Ty CP TMDV Bến Thành (Mua thanh lý TS)	10.000.000	
- Viettel	2.267.100	
- Trần Thị Thái		698.761
3. Phải thu ngắn hạn khác	-	2.872.434
- Tạm ứng nhân viên	-	2.872.434
IV- Hàng tồn kho	47.054.242	47.054.242
- Dầu DO	47.054.242	47.054.242
V- Tài sản ngắn hạn khác	128.140.388	186.761.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	60.211.558	118.832.251
- Chi phí sửa chữa	1.833.630	5.551.069
- Chi phí BH cháy nổ tài sản	58.377.928	87.566.896
- Chi phí bảo trì HT XLNT		25.714.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	67.928.830	67.928.830
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	109.866.683.178	124.850.459.976
I- Các khoản phải thu dài hạn	3.625.590.325	3.625.590.325
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	2.871.520.325	2.871.520.325
- CTy TNHH Cao Nhung Anh	2.871.520.325	2.871.520.325
2. Phải thu dài hạn của khác	754.070.000	754.070.000
- Ký quỹ - OSC VN	754.070.000	754.070.000

II. Tài sản cố định

1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	120.886.995.040	41.236.944.104	392.011.887	1.009.374.849	163.525.325.880
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					-
Số giảm trong kỳ	115.812.201	-	-	137.134.693	252.946.894
- Thanh lý, nhượng bán	115.812.201			137.134.693	252.946.894
Số dư cuối kỳ	120.771.182.839	41.236.944.104	392.011.887	872.240.156	163.272.378.986
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30.971.483.694	23.284.504.933	346.837.323	498.060.479	55.100.886.429
Số tăng trong kỳ	1.290.534.691	970.884.549	14.169.105	25.253.325	2.300.841.670
Khấu hao trong kỳ	1.290.534.691	970.884.549	14.169.105	25.253.325	2.300.841.670
Số giảm trong kỳ	55.975.916	-	-	82.852.188	138.828.104
- Thanh lý, nhượng bán	55.975.916			82.852.188	138.828.104
Số dư cuối kỳ	32.206.042.469	24.255.389.482	361.006.428	440.461.616	57.262.899.995
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	89.915.511.346	17.952.439.171	45.174.564	511.314.370	108.424.439.451
Tại ngày cuối kỳ	88.565.140.370	16.981.554.622	31.005.459	431.778.540	106.009.478.991

2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số dư đầu năm

290.555.764

Số tăng trong năm

-

- Mua sắm mới

Số giảm trong năm

-

Tại ngày cuối năm

290.555.764

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

143.248.279

Khấu hao trong kỳ

7.674.015

Số giảm trong kỳ

-

Tại ngày cuối kỳ

150.922.294

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

147.307.485

Tại ngày cuối kỳ

139.633.470

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
VI. Tài sản dài hạn khác	91.980.392	106.292.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	91.980.392	106.292.651
- GTCL của CCDC	38.841.714	47.123.607
- Phí sửa chữa chờ phân bổ	2.632.926	4.568.226
- Chi phí khác (bảng hiệu, phí kiểm định TMTC, đầu ghi hình...)	50.505.752	54.600.818
NGUỒN VỐN		
C. NỢ PHẢI TRẢ	26.687.570.248	26.607.399.291
I. Nợ ngắn hạn	10.123.225.660	10.043.054.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	428.545.874	438.205.830
- CÔNG TY TNHH MỌI NƠI LAN VY	14.520.000	12.100.000
- Cty CP TMDV Bến Thành	-	18.263.950
- CÔNG TY TNHH BẢO VỆ THĂNG LONG VT	53.856.000	43.982.400
- CTY CP DV MÔI TRƯỜNG VÀ C. TRÌNH ĐỒ THỊ VT	6.500.000	9.000.000
- CTY CP THẠNG MÁY THIÊN NAM	14.091.000	21.136.500
- TT PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM	27.000.000	54.000.000
- ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ VT	83.428.070	41.375.070
- CTY CP THẾ GIỚI GIẤY		3.462.910
- OSC VN	224.650.804	230.385.000
- CTY KHỬ TRÙNG VÀ TRỪ MÔI VT	4.500.000	4.500.000
2. Người mua trả tiền trước	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	32.254.473	23.179.316
- Thuế GTGT	30.522.404	20.949.182
- Thuế TNCN	1.732.069	2.230.134
4. Phải trả người lao động	63.964.423	83.094.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	324.063.685	204.368.113
- Công ty CP Cấp Nước BRVT (T6/20)	8.151.000	4.741.450
- EIB HCM -lãi vay T06/20	113.392.137	118.256.799
- Cty CP TM-DV Bến Thành - lãi T03+04+05+06/20	60.164.384	29.589.041
- Ông Huỳnh Trung Tấn - Lãi T03+04+05/20	45.369.863	29.589.042
- Bà Lê Mỹ Trúc Liên - Lãi T3+04+05+06/20	96.986.301	22.191.781
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.435.483	22.585.483
7. Phải trả ngắn hạn khác	120.179.872	121.839.947
a. - BHXH, BHYT, BHTN	43.238.125	50.527.400
- KPCĐ	13.441.747	8.012.547
b. Ký quỹ ký cược ngắn hạn	63.500.000	63.300.000
- Cty CP TTTT Mặt Trời Vàng	24.200.000	24.200.000
- CN CTY TNHH CJ CGV VIỆT NAM TẠI TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀ	8.000.000	8.000.000

- Nguyễn Thị Thanh Hoa	3.000.000	3.000.000
- Trần Thị Thái	3.000.000	3.000.000
- Cọc thẻ xe	25.300.000	25.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	9.149.781.850	9.149.781.850
- EIB HCM	3.149.781.850	3.149.781.850
- Vay Cty Bến Thành	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay ông Huỳnh Trung Tấn	3.000.000.000	3.000.000.000
II. Nợ dài hạn	16.564.344.588	16.564.344.588
2. Phải trả dài hạn khác	2.115.000.000	2.115.000.000
- Cty CP Powerbowl	240.000.000	240.000.000
- Cty CP Speedbowl - CN Vũng Tàu	120.000.000	120.000.000
- CN CTY TNHH CJ CGV VIỆT NAM TẠI TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	1.500.000.000	1.500.000.000
- NGÂN HÀNG TMCP DẦU KHÍ TOÀN CẦU - CN VŨNG TÀU	50.000.000	50.000.000
- Cty TNHH Profitess	100.000.000	100.000.000
- Cao Vũ Đức Minh	105.000.000	105.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.449.344.588	14.449.344.588
- Vay dài hạn - EIB	9.449.344.588	9.449.344.588
- Vay dài hạn - Bà LMTL	5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	84.066.705.346	87.204.503.081
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- Ông Huỳnh Trung Tấn	35.672.880.000	35.672.880.000
- Bà Lê Mỹ Trúc Liên	25.327.120.000	25.327.120.000
- Cty CP TM DV Bến Thành	61.000.000.000	61.000.000.000
- Ông Trần Cảnh Thông	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Lãi sau thuế chưa phân phối	(48.933.294.654)	(45.795.496.919)
- Lãi chưa phân phối năm trước	(45.795.496.919)	(42.796.969.284)
- Lãi chưa phân phối năm nay	(3.137.797.735)	(2.998.527.635)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30/06/2020

(Đơn vị tính : đồng)

01- Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	909.730.149	1.684.050.022
Trong đó :		
+ Doanh thu bãi xe thông minh	81.741.817	136.005.457
+ Doanh thu cho thuê mặt bằng	546.396.169	1.060.197.305
+ Doanh thu phí dịch vụ	281.592.163	482.870.259
+ Doanh thu hoa hồng đại lý		4.977.001
- Doanh thu hoạt động tài chính	51.112	87.911.631
Trong đó :		
+ Tiền lãi NH	51.112	1.909.398
+ Lãi trả chậm		86.002.233
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Thu nhập khác	217.003.918	440.509.979
+ Tiền điện thu các quầy hàng	190.275.009	397.565.008
+ Tiền nước thu các quầy hàng	7.638.000	10.305.600
+ Thu hộ phí cà thẻ của các quầy hàng		-
+ Tiền dầu DO thu các quầy hàng		803.648
+ Thu tiền cấp điện ngoài giờ của các quầy		30.735.723
+ Thu khác (thanh lý TS)	19.090.909	1.100.000
02- Điều chỉnh các khoản tăng giảm thu nhập chịu thuế TNDN	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.137.797.735)	(2.998.527.635)
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	-	12.700.000
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)	(3.137.797.735)	(2.985.827.635)
03- Chi phí SXKD theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi nhiên liệu (Dầu DO chạy máy phát điện)	-	5.725.664
- Chi phí nhân công	223.886.199	494.919.564
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.308.515.685	2.310.909.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.271.382	1.191.519.964
- Chi phí khác bằng tiền	133.139.607	246.674.109
Cộng	3.457.812.873	4.249.748.574

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám đốc



NGUYỄN SƠN NAM

Tà 1. H. Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	04/2020	05/2020	06/2020	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139,518,272	310,382,431	459,829,446	909,730,149
- Doanh thu bãi xe Thông minh	21,112,726	28,098,182	32,530,909	81,741,817
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	118,405,546	162,346,846	265,643,777	546,396,169
- Doanh thu phí dịch vụ		119,937,403	161,654,760	281,592,163
- Doanh thu hoa hồng đại lý				-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	139,518,272	310,382,431	459,829,446	909,730,149
4. Giá vốn hàng bán	963,301,829	852,193,125	1,076,823,269	2,892,318,223
- Thuê tài sản	209,440,909	41,888,182	204,228,004	455,557,095
- PB phí sửa chữa				-
- Khấu hao TSCĐ	731,935,179	731,935,179	731,935,179	2,195,805,537
- Chi phí điện	21,925,741	78,369,764	140,660,086	240,955,591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	(823,783,557)	(541,810,694)	(616,993,823)	(1,982,588,074)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	30,180	10,714	10,218	51,112
- Lãi tiền gửi	30,180	10,714	10,218	51,112
- Lãi trả chậm C.N.A				-
7. Chi phí tài chính	168,095,436	173,353,789	152,844,192	494,293,417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	168,095,436	173,353,789	152,844,192	494,293,417
8. Chi phí bán hàng	19,874,113	19,874,113	19,183,325	58,931,551
- Tiền lương nhân viên bán hàng				-
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1,702,800	1,702,800	3,405,600	6,811,200
- Phân bổ công cụ dụng cụ	2,281,689	2,281,689	2,281,689	6,845,067
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15,889,624	15,889,624	13,496,036	45,275,284
- Chi phí trang trí, decor gian hàng, in tờ rơi, bao bì				-
- Chi phí đăng quảng cáo				-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	175,207,314	144,674,193	186,681,592	506,563,099
- Tiền lương nhân viên quản lý	57,976,923	58,046,153	57,276,923	173,299,999
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	15,510,000	15,510,000	12,755,000	43,775,000
- Tiền lương nhân viên thuê ngoài	962,500	1,925,000	13,112,000	15,999,500
- Chi phí vật liệu quản lý				-
- Chi phí văn phòng phẩm		572,000	250,000	822,000
- Phân bổ công cụ dụng cụ				-
- Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn	10,396,323	10,030,727	9,729,656	30,156,706
- Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3,405,631	3,405,631	3,405,631	10,216,893
- Chi phí bưu phí, bưu phẩm	119,028	123,053	321,554	563,635
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22,478,288	22,478,288	22,478,288	67,434,864
- Thuế, phí và lệ phí	440,030	227,203	487,106	1,154,339
- Chi phí tiền nước	(95,950)	530,100	1,419,300	1,853,450
- Chi phí điện thoại	2,508,437	2,046,038	2,441,681	6,996,156
- Chi phí bảo vệ	12,240,000	22,032,000	26,928,000	61,200,000
- Chi phí DV vệ sinh + thu gom rác + giấy vệ sinh,...	6,600,000	6,600,000	12,509,090	25,709,090
- Chi phí diệt côn trùng			4,090,909	4,090,909
- Chi phí nước uống nhân viên			204,545	204,545
- Chi phí tiếp khách	1,441,818		6,835,000	8,276,818
- Chi công tác phí			480,000	480,000
- Chi phí dầu DO				-
- Chi phí sửa chữa, bảo trì HT XLNT, bảo trì PM bãi xe	25,714,286		6,350,000	32,064,286
- Chi phí thuê máy photo	2,700,000		2,700,000	5,400,000
- Chi phí khác		1,148,000	2,906,909	4,054,909

- Chi phí làm báo cáo giám sát môi trường				-
- Chi phí bảo trì thang máy- thang cuốn	12,810,000			12,810,000
- Chi phí không hóa đơn + thù lao BKS				-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-	(1,186,930,240)	(879,702,075)	(975,692,714)	(3,042,325,029)
11. Thu nhập khác	31,572,359	67,338,236	118,093,323	217,003,918
- Thu tiền điện quầy hàng	30,135,959	64,670,636	95,468,414	190,275,009
- Thu tiền nước quầy hàng	1,436,400	2,667,600	3,534,000	7,638,000
- Thu phí cà thẻ quầy hàng				-
- Phụ thu dầu DO				-
- Thu tiền điện cấp lạnh ngoài giờ				-
- Thu khác (Thanh lý TS)			19,090,909	19,090,909
12. Chi phí khác	31,798,089	67,338,236	213,340,299	312,476,624
- Tiền điện chi hộ quầy hàng	30,135,959	64,670,636	95,468,414	190,275,009
- Tiền nước chi hộ quầy hàng	1,436,400	2,667,600	3,534,000	7,638,000
- Phí cà thẻ				-
- Chi phí dầu DO		-	-	-
- Chi phí khác (GTCL)	225,730		114,337,885	114,563,615
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(225,730)	-	(95,246,976)	(95,472,706)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	(1,187,155,970)	(879,702,075)	(1,070,939,690)	(3,137,797,735)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-	(1,187,155,970)	(879,702,075)	(1,070,939,690)	(3,137,797,735)